

Name: \_\_\_\_\_

## STARTERS PRACTICE 28

### I. Write

1. \_\_\_\_\_ = cơ thể
2. \_\_\_\_\_ = khuôn mặt
3. \_\_\_\_\_ = tóc
4. \_\_\_\_\_ = cái đầu
5. \_\_\_\_\_ = đôi mắt
6. \_\_\_\_\_ = đôi tai
7. \_\_\_\_\_ = mũi
8. \_\_\_\_\_ = miệng
9. \_\_\_\_\_ = răng ( số ít)
10. \_\_\_\_\_ = răng ( số nhiều)
11. \_\_\_\_\_ = bàn chân ( số ít)
12. \_\_\_\_\_ = bàn chân ( số nhiều)
13. \_\_\_\_\_ = cánh tay
14. \_\_\_\_\_ = bàn tay
15. \_\_\_\_\_ = ngón tay
16. \_\_\_\_\_ = cẳng chân
17. \_\_\_\_\_ = lưng
18. \_\_\_\_\_ = ngón chân

19. \_\_\_\_\_ = cái đuôi
20. \_\_\_\_\_ = đồ chơi
21. \_\_\_\_\_ = quái vật
22. \_\_\_\_\_ = người ngoài hành  
tinh
23. \_\_\_\_\_ = búp bê
24. \_\_\_\_\_ = trò chơi bàn cờ
25. \_\_\_\_\_ = người máy
26. \_\_\_\_\_ = hồ
27. \_\_\_\_\_ = nhện
28. \_\_\_\_\_ = ếch
29. \_\_\_\_\_ = điều
30. \_\_\_\_\_ = voi
31. \_\_\_\_\_ = rắn
32. \_\_\_\_\_ = vịt
33. \_\_\_\_\_ = khí
34. \_\_\_\_\_ = bút mực
35. \_\_\_\_\_ = bút chì
36. \_\_\_\_\_ = \_\_\_\_\_ = gồm,  
tây

37. \_\_\_\_\_ = sách
38. \_\_\_\_\_ = cây thước
39. \_\_\_\_\_ = trang giấy
40. \_\_\_\_\_ = máy tính
41. \_\_\_\_\_ = bàn phím
42. \_\_\_\_\_ = chuột máy tính
43. \_\_\_\_\_ = giáo viên
44. \_\_\_\_\_ = bảng
45. \_\_\_\_\_ = túi, cặp
46. \_\_\_\_\_ = nhật, lùm
47. \_\_\_\_\_ = viết
48. \_\_\_\_\_ = cười
49. \_\_\_\_\_ = chỉ, trỏ
50. \_\_\_\_\_ = đứng
51. \_\_\_\_\_ = ngồi
52. \_\_\_\_\_ = cho xem
53. \_\_\_\_\_ = nói
54. \_\_\_\_\_ = vẫy tay
55. \_\_\_\_\_ = chạy
56. \_\_\_\_\_ = đi bộ

57. \_\_\_\_\_ = chạy xe ( xe đạp)
58. \_\_\_\_\_ = chụp
59. \_\_\_\_\_ = tầng ( bánh)
60. \_\_\_\_\_ = đá
61. \_\_\_\_\_ = ném
62. \_\_\_\_\_ = đánh
63. \_\_\_\_\_ = sở thích
64. \_\_\_\_\_ = thích
65. \_\_\_\_\_ = có thể
66. \_\_\_\_\_ = chơi thể thao
67. \_\_\_\_\_ = câu cá với bố
68. \_\_\_\_\_ = chơi ghi-ta
69. \_\_\_\_\_ = chơi pi-a-nô
70. \_\_\_\_\_ = vẽ tranh
71. \_\_\_\_\_ = sơn tranh
72. \_\_\_\_\_ = hát 1 bài hát
73. \_\_\_\_\_ = nghe nhạc
74. \_\_\_\_\_ = thả diều
75. \_\_\_\_\_ = làm bánh
76. \_\_\_\_\_ = đọc truyện
77. \_\_\_\_\_ = đọc sách

78. \_\_\_\_\_ = **nhảy**
79. \_\_\_\_\_ = **bơi ở biển**
80. \_\_\_\_\_ = **công viên**
81. \_\_\_\_\_ = **khi vui chơi**
82. \_\_\_\_\_ = **thể thao**
83. \_\_\_\_\_ = **cầu lông**
84. \_\_\_\_\_ = **bóng rổ**
85. \_\_\_\_\_ = **bóng chày**
86. \_\_\_\_\_ = **bóng đá**
87. \_\_\_\_\_ = **khúc côn cầu**
88. \_\_\_\_\_ = **quần vợt**
89. \_\_\_\_\_ = **bóng bàn**

-----**THE END**-----